

Số: 18/2017/KSA

V/v CBTT BCTC riêng Quý I/2017

Bình Thuận, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Mã chứng khoán: **KSA**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại: Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Kiên Cường

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý I/2017 như sau:

- Kết quả kinh doanh Quý I/2016 (công ty mẹ):

+ Doanh thu: 69.304.437.395 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 1.077.031.919 đồng

- Kết quả kinh doanh Quý I/2017 (công ty mẹ):

+ Doanh thu: 32.349.173.500 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 376.396.336 đồng

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2017 giảm so với cùng kỳ năm trước là 700.635.583 đồng, tương đương giảm 65%. Nguyên nhân trong kỳ Chúng tôi giảm hoạt động thương mại nên doanh thu và lợi nhuận đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Các thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2017 tại địa chỉ:

<http://ksa.com.vn/quan-he-co-dong-317/bao-cao-tai-chinh-320>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

***Xin trân trọng cảm ơn!***

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;

- Lưu VP;



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
Địa Chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã LaGi, Tỉnh Bình Thuận  
MST: 3600802882

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I - NĂM 2017**

(Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)

**Gồm các biểu:**

- |                                         |                |
|-----------------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC                     | (Mẫu số B0-DN) |



Mẫu số: Q- 01D

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>853,074,379,811</b>	<b>817,767,276,230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>145,896,914</b>	<b>40,269,422,827</b>
1. Tiền	111	V.01	145,896,914	40,269,422,827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>839,351,745,152</b>	<b>764,063,956,268</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	224,860,056,670	189,275,965,820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		406,087,345,504	406,383,647,470
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	9,285,000,000	9,285,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	200,096,112,674	160,096,112,674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(976,769,696)	(976,769,696)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,238,111,525</b>	<b>1,959,725,440</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2,238,111,525	1,959,725,440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			

<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,338,626,220</b>	<b>11,474,171,695</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,338,626,220	11,474,171,695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>369,386,188,827</b>	<b>369,386,188,827</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>146,000,000</b>	<b>146,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		146,000,000	146,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108,701,299,276</b>	<b>108,701,299,276</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>3,349,099,276</b>	<b>3,349,099,276</b>
- Nguyên giá	222		8,902,446,358	8,902,446,358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,553,347,082)	(5,553,347,082)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>105,352,200,000</b>	<b>105,352,200,000</b>
- Nguyên giá	228		105,352,200,000	105,352,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

28  
G  
PHI  
PN  
TT  
T.

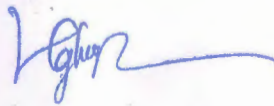
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22,013,098,283</b>	<b>22,013,098,283</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,013,098,283	22,013,098,283
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>238,525,791,268</b>	<b>238,525,791,268</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		238,525,791,268	238,525,791,268
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,222,460,568,638</b>	<b>1,187,153,465,057</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>259,970,618,013</b>	<b>225,039,910,768</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184,038,810,740</b>	<b>159,081,103,495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		176,979,325,392	152,082,034,814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46,052,359	46,052,359
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.08	4,418,922,394	4,324,823,310
4. Phải trả người lao động	314			180,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,533,950,943	2,387,633,360

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60,559,652	60,559,652
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75,931,807,273</b>	<b>65,958,807,273</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		34,307,807,273	34,307,807,273
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	41,624,000,000	31,651,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>962,489,950,625</b>	<b>962,113,554,289</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>962,489,950,625</b>	<b>962,113,554,289</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>934,273,600,000</b>	<b>934,273,600,000</b>
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		934,273,600,000	934,273,600,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		849,189,834	849,189,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		283,063,278	283,063,278
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>27,084,097,513</b>	<b>26,707,701,177</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,707,701,177	25,047,013,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		376,396,336	1,660,687,911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,222,460,568,638</b>	<b>1,187,153,465,057</b>

Hòa Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN KIÊN CƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ HINH

Mẫu số: Q-02D

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017)

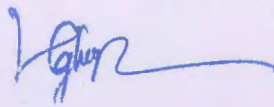
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	32,349,173,500	69,304,437,395	32,349,173,500	69,304,437,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>32,349,173,500</b>	<b>69,304,437,395</b>	<b>32,349,173,500</b>	<b>69,304,437,395</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	31,652,743,500	68,104,343,595	31,652,743,500	68,104,343,595
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>696,430,000</b>	<b>1,200,093,800</b>	<b>696,430,000</b>	<b>1,200,093,800</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	756	838,000,000	756	838,000,000
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		-	65,982,365	-	65,982,365
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		225,935,336	625,821,536	225,935,336	625,821,536



11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		470,495,420	1,346,289,899	470,495,420	1,346,289,899
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		470,495,420	1,346,289,899	470,495,420	1,346,289,899
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.05	94,099,084	269,257,980	94,099,084	269,257,980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.05				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	V.06	376,396,336	1,077,031,919	376,396,336	1,077,031,919
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

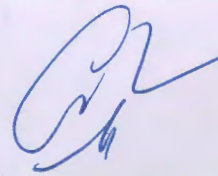
Bình Thuận, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN KIÊN CƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ HINH

Mẫu số: Q- 03D

**DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

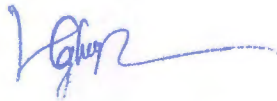
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			48 803 014 172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-9 930 650 000	-51 138 669 698
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 180 000 000	- 240 000 000
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-39 780 876 669	-162 575 027 664
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(49,891,526,669)</b>	<b>(165,150,683,190)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		756	23 647 509
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>756</b>	<b>23,647,509</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9 973 000 000	14 762 500 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			- 325 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9,973,000,000</b>	<b>14,437,500,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(39,918,525,913)</b>	<b>(150,689,535,681)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40 064 422 827	151 284 813 911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>145,896,914</b>	<b>595,278,230</b>

Bình Thuận, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN KIÊN CƯỜNG



PHẠM THỊ HINH

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 934.273.600.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, kinh doanh kim loại và các quặng kim loại

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
2	- Khai thác cát đá, sỏi, đất sét;
3	- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
4	- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan
5	- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình;
6	- Gia công cơ khí, xử lý và tráng kim loại;
7	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
8	- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động;
9	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
10	- Bán buôn thực phẩm
11	- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

#### 4. Thông tin về các công ty con

- Tổng số Công ty con: 03 công ty

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

+ Số lượng Công ty không được hợp nhất: 0 công ty

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA	90%	90%
2	Công ty TNHH MTV Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận BTC	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	100%	100%

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

*Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017*

### III. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CÁC THAY ĐỔI

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Công ty và các công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty và các công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

#### *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

*Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết-thúc kiểm soát.

*Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

##### *1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Báo cáo tài chính hợp nhất đã loại trừ toàn bộ giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

*Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017*

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả, được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt	87,857,752	211,379,085
- Tiền gửi ngân hàng	58,039,162	40,058,043,742
<b>Cộng</b>	<b>145,896,914</b>	<b>40,269,422,827</b>
<b>02. Phải thu khách hàng</b>		
<i>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>224,860,056,674</i>	<i>189,275,965,820</i>
- DNTN Nguyễn Thành Giang	25,332,230,000	25,332,230,000
- Công ty CP LQJOTON	900,000,000	900,000,000
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	69,845,599,045	69,845,599,045
- Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận	341,550,000	341,550,000
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	1,718,082,806	1,718,082,806
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	3,171,907,200	3,171,907,200
- Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	6,866,823,584	6,866,823,584
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	80,613,706,582	80,613,706,582
Công ty TNHH thép Việt long	35,584,090,854	
- Các đối tượng khác	486,066,603	486,066,603
<i>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>224,860,056,674</b>	<b>189,275,965,820</b>
<b>03. Trả trước cho người bán</b>		
<i>a, Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>406,087,345,504</i>	<i>406,383,647,470</i>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	80,400,000,000	80,400,000,000
- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	16,000,000,000	16,000,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Vân	70,000,000,000	70,000,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	150,000,000,000	150,000,000,000
- XIAN BEST ELECCTRICAL FURNACE TECHNOLOGYCO.,LTD	2,959,300,000	2,959,300,000
- KEEN STEP SHIPPING LTD	2,145,000,000	2,145,000,000
- Công ty CP Hữu Thịnh	1,200,000,000	1,200,000,000

- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000
- Viện khoa học và Công nghệ Mỏ Luyện Kim	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty TNHH MTV XD XNK Hải Dương	600,000,000	600,000,000
- Các đối tượng khác	783,045,504	1,079,347,470
<b>b, Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>406,087,345,504</b>	<b>406,383,647,470</b>
<b>04. Phải thu về cho vay</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>a, Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>9,285,000,000</b>	<b>9,285,000,000</b>
- Cho cá nhân vay	9,285,000,000	9,285,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Mai	9,285,000,000	9,285,000,000
<b>b, Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>9,285,000,000</b>	<b>9,285,000,000</b>
<b>c, Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>46,052,359</b>	<b>46,052,359</b>
- Công ty TNHH Hoàng Thiên	46,052,339	46,052,339
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	0	0
- Các đối tượng khác	20	20
<b>b, Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>46,052,359</b>	<b>46,052,359</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>2,387,633,360</b>	<b>2,387,633,360</b>
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội		0
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	1,377,633,360	1,377,633,360
- Phải trả khác	1,010,000,000	1,010,000,000
<b>b, Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>2,387,633,360</b>	<b>2,387,633,360</b>
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Quý 1/2016</b>

<b>a, Doanh thu</b>	<b>32,349,173,500</b>	<b>69,304,437,395</b>
- Doanh thu cung cấp bán hàng	32,349,173,500	69,304,437,395
<b>Cộng</b>	<b>32,349,173,500</b>	<b>69,304,437,395</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Quý 1/2016</b>
- Giá vốn của hàng đã bán	31,652,743,500	68,104,343,595
<b>Cộng</b>	<b>31,652,743,500</b>	<b>68,104,343,595</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Quý 1/2016</b>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	756	838,000,000
<b>Cộng</b>	<b>756</b>	<b>838,000,000</b>
<b>05. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Quý 1/2016</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	470,495,420	1,346,289,899
- Thu nhập chịu thuế	470,495,420	1,346,289,899
- Thuế TNDN phải nộp	94,099,084	269,257,980
<b>06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Quý 1/2016</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	376,396,336	1,077,031,919
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	0	0
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	93,427,360	43,974,399
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.03</b>	<b>24.49</b>

**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>357,096,112,674</b>	<b>283,736,395</b>	<b>160,096,112,674</b>	<b>283,736,395</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1,036,464,000	0	1,036,464,000	0
- Tạm ứng	197,000,000,000	0	157,200,000,000	0
- Ký cược, ký quỹ;	19,220,000	0	19,220,000	0
- Cho mượn;	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác.	1,840,428,674	283,736,395	1,840,428,674	283,736,395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>146,000,000</b>	<b>0</b>	<b>146,000,000</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ;	146,000,000	0	146,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>357,242,112,674</b>	<b>283,736,395</b>	<b>160,242,112,674</b>	<b>283,736,395</b>

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	900,000,000	0	900,000,000	0
- Hàng hóa	1,338,111,525	0	1,059,725,440	0
<b>Cộng</b>	<b>2,238,111,525</b>	<b>0</b>	<b>1,959,725,440</b>	<b>0</b>

**09. Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	22,013,098,283	22,013,098,283
+ Nhà máy xi Titan	2,773,699,500	2,773,699,500
+ Khác	19,239,398,783	19,239,398,783
<b>Cộng</b>	<b>22,013,098,283</b>	<b>22,013,098,283</b>

**07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	7,969,338,946	610,436,755	277,549,607	45,121,050	8,902,446,358
Số dư cuối năm	7,969,338,946	610,436,755	277,549,607	45,121,050	8,902,446,358
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	4,620,239,670	610,436,755	277,549,607	45,121,050	5,553,347,082
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	4,620,239,670	610,436,755	277,549,607	45,121,050	5,553,347,082
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>					
- Tại ngày đầu năm	3,349,099,276	0	0	0	3,349,099,276
- Tại ngày cuối năm	3,349,099,276	0	0	0	3,349,099,276

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	238,525,791,268	0	238,525,791,268	238,525,791,268	0	238,525,791,268
+ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC (tỷ lệ sở hữu 100%)	174,104,379,725	0	174,104,379,725	174,104,379,725	0	174,104,379,725
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận (tỷ lệ sở hữu 100%)	33,614,295,178	0	33,614,295,178	33,614,295,178	0	33,614,295,178
+ Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA (tỷ lệ sở hữu 88%)	30,807,116,365	0	30,807,116,365	30,807,116,365	0	30,807,116,365
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	0	0	0	0	0	0

**11. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>186,979,325,389</b>	<b>186,979,325,389</b>	<b>152,082,034,814</b>	<b>152,082,034,814</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	16,011,994,426	16,011,994,426	16,011,994,426	16,011,994,426
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	3,417,265,200	3,417,265,200	3,417,265,200	3,417,265,200
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	82,536,193,861	82,536,193,861	82,536,193,861	82,536,193,861
- Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ - Xây dựng Thiên Lợi	1,505,500,000	1,505,500,000	1,505,500,000	1,505,500,000
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	46,985,786,000	46,985,786,000	46,985,786,000	46,985,786,000
- Công ty TNHH TM DV Đại Việt	1,419,233,604	1,419,233,604	1,419,233,604	1,419,233,604
- Công ty CP Chứng khoán VSM	48,000,000	48,000,000	48,000,000	48,000,000
Công ty TNHH Thép Việt Nga	34,181,017,850	34,181,017,850		
- Các đối tượng khác	874,334,448	874,334,448	158,061,723	158,061,723
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	34,307,807,273	34,307,807,273	34,307,807,273	34,307,807,273
<b>Cộng</b>	<b>221,287,132,662</b>	<b>221,287,132,662</b>	<b>186,389,842,087</b>	<b>186,389,842,087</b>



15. Vay và nợ thuê tài chính

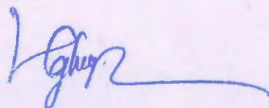
Vay ngân hàng	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b, Vay dài hạn	41,624,000,000	41,624,000,000	9,973,000,000	0	31,651,000,000	31,651,000,000
Vay Phạm Thị Hinh (*)	41,624,000,000	41,624,000,000	9,973,000,000	0	31,651,000,000	31,651,000,000
<b>Cộng</b>	<b>41,624,000,000</b>	<b>41,624,000,000</b>	<b>9,973,000,000</b>	<b>0</b>	<b>31,651,000,000</b>	<b>31,651,000,000</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
<b>a, Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,230,443,169	54,099,084	0	3,284,542,253
- Thuế thu nhập cá nhân	963,856,382	0	0	963,856,382
- Thuế khác	130,523,759	0	0	130,523,759
<b>Cộng</b>	<b>3,912,651,332</b>	<b>54,099,084</b>	<b>0</b>	<b>4,378,922,394</b>
<b>b, Phải thu</b>				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu****CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**

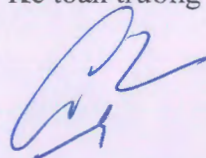
Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	373,709,418,000	849,189,834	283,063,278	23,567,885,397	398,409,556,509
- Tăng vốn trong năm trước	560,564,160,000	0	0	0	560,564,160,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	1,479,127,869	1,479,127,869
Số dư đầu năm nay	934,273,578,000	849,189,834	283,063,278	26,839,334,966	960,452,844,378
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	376,396,336	376,396,336
- Tăng khác	22,000	0	0	0	22,000
Số dư cuối năm nay	934,273,600,000	849,189,834	283,063,278	27,215,731,302	960,829,262,714

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2017



Phạm Thị Hinh